

Số: 38 /NQ-ĐHĐCĐ

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 4 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và những văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên;

Căn cứ Biên bản phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 15/4/2022,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Báo cáo số 78/BC-CTCPNS ngày 30/3/2022 về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty, trong đó các chỉ tiêu chính như sau:

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2021:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	Tỷ lệ TH/KH	Tỷ lệ TH so năm 2020
1	Sản lượng nước thương phẩm	m <sup>3</sup>	15.556.000	15.580.722	100,2 %	102,2 %
	- Khu vực cổ phần	m <sup>3</sup>	14.700.000	14.731.288	100,2 %	102,2 %
	- Khu vực chưa cổ phần	m <sup>3</sup>	856.000	849.434	99,2 %	100,7 %
2	Tỷ lệ thất thoát nước	%	17,90	18,22	101,8 %	99,7 %
	- Khu vực cổ phần	%	18,32	18,32	100,0 %	99,5 %
	- Khu vực chưa cổ phần	%	14,14	15,98	113,0 %	102,2 %
3	Phát triển khách hàng mới	hộ	2.500	2.536	101,4 %	108,4 %
4	Giá trị tổng sản lượng	đồng	175.155.000.000	193.648.000.000	110,6 %	104,3 %
5	Giải ngân dự án, công trình	đồng	417.234.000.000	111.070.000.000	26,6 %	81,2 %
6	Tổng doanh thu	đồng	193.307.000.000	198.220.829.146	102,5 %	106,2 %



*Handwritten signature*



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	Tỷ lệ TH/KH	Tỷ lệ TH so năm 2020
7	Lợi nhuận sau thuế	đồng	8.750.000.000	5.729.523.636	65,5 %	82,4 %
	- Khu vực cổ phần	đồng	17.143.000.000	13.068.866.186	76,2 %	87,0 %
	- Khu vực chưa cổ phần	đồng	- 8.393.000.000	- 7.339.342.550	87,4 %	91,0 %
8	Cổ tức	%	7,5	7,0	93,3 %	122,8 %
9	Nộp ngân sách NN	đồng	14.485.000.000	11.225.023.525	77,5 %	82,4 %
10	Tổng số lao động	người	460	456	99,1 %	100,2 %
11	Thu nhập bình quân người lao động	đồng/ người/ tháng	8.100.000	8.400.000	103,7 %	103,7 %

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Tỷ lệ KH 2022 so TH 2021
1	Sản lượng nước thương phẩm	m <sup>3</sup>	15.580.722	15.899.999	102,0 %
	- Khu vực cổ phần	m <sup>3</sup>	14.731.288	15.033.999	102,0 %
	- Khu vực chưa cổ phần	m <sup>3</sup>	849.434	866.000	101,9 %
2	Tỷ lệ thất thoát nước	%	18,22	17,90	98,2 %
	- Khu vực cổ phần	%	18,32	18,32	100,0 %
	- Khu vực chưa cổ phần	%	15,98	14,14	88,4 %
3	Phát triển khách hàng mới	hộ	2.536	2.700	108,4 %
4	Giá trị tổng sản lượng	đồng	193.648.000.000	202.910.000.000	104,7 %
5	Giải ngân dự án, công trình	đồng	111.070.000.000	306.164.000.000	275,6 %
6	Tổng doanh thu	đồng	198.220.829.146	229.225.000.000	115,6 %
7	Nộp ngân sách ngân sách	đồng	11.225.023.525	12.512.000.000	111,4 %
8	Lợi nhuận sau thuế (*)	đồng	5.729.523.636	20.361.000.000	
	- Khu vực cổ phần	đồng	13.068.866.186		
	- Khu vực chưa cổ phần	đồng	- 7.339.342.550		
9	Cổ tức	%	7,0	8,0	114,2 %
10	Tổng số lao động	người	456	468	102,6 %
11	Thu nhập bình quân người lao động	đồng/ người/ tháng	8.400.000	8.500.000	101,2 %

*Nguyễn Văn*



(\*) Nếu năm 2022 chưa thực hiện tái cơ cấu, sáp nhập 05 đơn vị cấp huyện chưa cổ phần thì Công ty vẫn sẽ hạch toán riêng khu vực chưa cổ phần gồm 05 xí nghiệp sản xuất nước cấp huyện được UBND tỉnh giao cho Công ty quản lý và vận hành, theo đó khu vực chưa cổ phần kế hoạch lỗ từ 8,0 đến 9,0 tỷ đồng.

**Điều 2.** Thông qua Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2021 số 01/BC-HĐQT ngày 28/01/2022.

**Điều 3.** Thông qua Báo cáo số 17/BC-BKS ngày 31/3/2022 về hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2021 và tóm tắt Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán.

**Điều 4.** Thông qua Tờ trình số 10/TTr-HĐQT ngày 31/3/2022 về Phương án phân phối lợi nhuận của Công ty năm 2021, trong đó nội dung chính là:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số tiền
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Khu vực cổ phần	Đồng	16.724.352.522
2	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Đồng	3.055.287.888
3	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Đồng	600.198.448
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN Khu vực cổ phần	Đồng	13.068.866.186
5	Phân phối lợi nhuận:	Đồng	13.068.866.186
a	Trích quỹ đầu tư phát triển (11,0 %)	Đồng	1.437.575.280
b	Trích quỹ khen thưởng (1,3 %)	Đồng	169.913.582
c	Trích quỹ phúc lợi (2,0 %)	Đồng	261.377.324
d	Chia cổ tức (700 đồng/cổ phần)	Đồng	11.200.000.000
6	Tỷ lệ cổ tức	%	7,0

Hình thức chi trả cổ tức năm 2021:

+ Chứng khoán chưa lưu ký: Nhận tiền mặt tại Công ty.

+ Chứng khoán lưu ký: Nhận cổ tức tại các Thành viên lưu ký (nơi mở TK lưu ký).

**Điều 5.** Thông qua Tờ trình số 09/TTr-HĐQT ngày 25/3/2022 về việc chi trả thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2021 và kế hoạch chi trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty năm 2022, trong đó nội dung chính là:

1. Thù lao của thành viên HĐQT, BKS chi trả năm 2021:

- Thù lao của các thành viên HĐQT: 988.800.000 đồng

- Thù lao của các thành viên BKS: 599.280.000 đồng

**Tổng cộng: 1.588.080.000 đồng**

(Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng).

2. Kế hoạch chi trả thù lao của các thành viên HĐQT, BKS năm 2022:

- Thù lao của các thành viên HĐQT: 988.800.000 đồng

- Thù lao của các thành viên BKS: 599.280.000 đồng

**Tổng cộng: 1.588.080.000 đồng**

(Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng).

**Điều 6.** Thông qua Tờ trình số 18/TTr-BKS ngày 25/3/2022 về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022.

**Điều 7.** Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 16/4/2022; Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát, các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Công ty và các Cổ đông có trách nhiệm chấp hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 7;
- UB Chứng khoán NN;
- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu: VT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
**CHỦ TỌA**



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
**Nguyễn Quang Mãi**